

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-42

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Quang	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 06/04/2019
Ông Đặng Tiến Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ -  
Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Mai Thanh Phương**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 01 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>539.182.906.366</b>	<b>406.197.991.813</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.315.215.744	5.775.618.713
111	1. Tiền		36.315.215.744	5.775.618.713
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.300.000.000	15.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.300.000.000	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		242.056.384.319	190.438.394.306
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.992.906.590	111.423.331.123
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	77.221.477.873	48.923.898.155
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	71.264.275.393	30.513.440.565
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(422.275.537)	(422.275.537)
140	IV. Hàng tồn kho	9	221.389.104.090	183.693.409.425
141	1. Hàng tồn kho		221.389.104.090	183.693.409.425
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.122.202.213	11.290.569.369
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.485.012.685	1.486.485.374
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.637.189.528	9.804.083.995
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>266.029.827.610</b>	<b>205.442.981.234</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		726.499.496	622.634.229
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	726.499.496	622.634.229
220	II. Tài sản cố định		179.359.032.799	127.803.456.417
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	165.606.636.474	113.863.100.234
222	- Nguyên giá		202.123.391.252	144.821.556.010
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.516.754.778)	(30.958.455.776)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.752.396.325	13.940.356.183
228	- Nguyên giá		15.036.788.688	15.036.788.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.284.392.363)	(1.096.432.505)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	47.570.115.380	62.824.637.586
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		47.570.115.380	62.824.637.586
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	26.030.000.000	1.530.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.500.000.000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.530.000.000	1.530.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.344.179.935	12.662.253.002
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.344.179.935	12.662.253.002
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>805.212.733.976</b>	<b>611.640.973.047</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>425.790.263.005</b>	<b>351.192.426.600</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>369.741.701.030</b>	<b>299.413.857.203</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	24.940.509.325	26.854.582.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.677.383.844	180.526.703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.940.063.766	1.811.305.190
314	4. Phải trả người lao động		2.047.664.567	1.103.335.541
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.358.066.613	3.023.791.297
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.735.912.432	2.320.416.672
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	330.094.433.341	261.193.762.667
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	390.907.479	339.919.545
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.556.759.663	2.586.216.927
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>56.048.561.975</b>	<b>51.778.569.397</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	56.048.561.975	51.778.569.397
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>379.422.470.971</b>	<b>260.448.546.447</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>379.422.470.971</b>	<b>260.448.546.447</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.000.000.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.556.759.663	2.586.216.927
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.865.711.308	107.862.329.520
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		86.921.244.048	48.451.474.794
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		19.944.467.260	59.410.854.726
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>805.212.733.976</b>	<b>611.640.973.047</b>



Lê Văn Huấn  
Người lập



Trịnh Thị Bội Giao  
Kế toán trưởng




Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	293.855.453.550	245.036.108.212
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	401.885.440	1.959.232.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		293.453.568.110	243.076.875.712
11	4. Giá vốn hàng bán	24	242.586.567.107	183.294.551.784
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.867.001.003	59.782.323.928
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	650.245.665	1.245.952.777
22	7. Chi phí tài chính	26	13.073.844.145	10.303.033.635
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.836.305.890	10.185.210.155
25	8. Chi phí bán hàng	27	12.506.889.750	14.729.244.477
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.911.714.298	4.835.160.055
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.024.798.475	31.160.838.538
31	11. Thu nhập khác		6.515.572	26.050.312
32	12. Chi phí khác		86.846.787	60.529.217
40	13. Lợi nhuận khác		(80.331.215)	(34.478.905)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.944.467.260	31.126.359.633
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.944.467.260	31.126.359.633
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	982	1.886



Lã Văn Huấn  
Người lập

Trịnh Thị Bội Giao  
Kế toán trưởng

Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh

tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải

An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		326.734.836.054	227.502.555.930
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(330.139.803.596)	(270.374.974.339)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.042.193.311)	(4.572.877.164)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(12.777.206.435)	(10.112.785.970)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.181.890.690)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.424.403.909	516.518.820
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.982.826.241)	(4.272.741.740)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(31.964.680.310)</b>	<b>(61.314.304.463)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.506.678.706)	(4.048.682.955)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.300.000.000)	(16.000.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(74.100.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.418.007.120	609.683.539
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(112.488.671.586)</b>	<b>(19.438.999.416)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		102.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		308.178.882.285	195.574.932.084
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(235.193.516.230)	(129.917.614.594)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>174.985.366.055</b>	<b>65.657.317.490</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>30.532.014.159</b>	<b>(15.095.986.389)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>5.775.618.713</b>	<b>16.822.550.222</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.582.872	6.183.366
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>36.315.215.744</b>	<b>1.732.747.199</b>



Lã Văn Huân  
Người lập



Trịnh Thị Bội Giao  
Kế toán trưởng




Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2019

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 250.000.000.000 đồng; tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Doanh thu kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là từ doanh thu bán hàng hóa kỳ này tăng mạnh do Công ty ký được một số hợp đồng lớn cung cấp hàng hóa. Bên cạnh đó, doanh thu thành phẩm có giảm nhẹ do Công ty vận chuyển một số máy móc để chuẩn bị vận hành nhà máy ở Nghệ An và Hải Phòng. Tuy nhiên do giá vốn hàng hóa mua vào kỳ này tăng mạnh dẫn tới lãi gộp của các đơn hàng thương mại giảm so với cùng kỳ năm trước. Điều này làm lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ bị giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có một văn phòng đại diện tại Tầng 2, Tòa A - Rivera Park Hà Nội, đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê - Chi nhánh Nghệ An tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### **2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền thưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 2.19 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2018 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

#### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài các ưu đãi nêu trên, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### 2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	9.782.275.318	205.250.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.532.940.426	5.570.368.662
	<u><u>36.315.215.744</u></u>	<u><u>5.775.618.713</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.300.000.000	20.300.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.300.000.000	20.300.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư dài hạn	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000
- Trái phiếu	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000
	<b>21.830.000.000</b>	<b>21.830.000.000</b>	<b>16.530.000.000</b>	<b>16.530.000.000</b>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 và 8 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa có giá trị 20.300.000.000 VND với lãi suất 5.1-5,5%/năm và Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày 28/12/2018 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 1.530.000.000 VND với lãi suất 7,63%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	24.500.000.000	-	-	-
	<b>24.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2019 như sau:

Công ty Cổ phần Sản xuất và công nghệ Nhựa Pha Lê sở hữu 2.450.000 cổ phiếu, tương đương 35% tỷ lệ lợi ích và 35% tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Neo Global - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm khác từ plastic tại Nghệ An.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà	10.638.070.600	-	37.280.432.500	-
- Công ty TNHH Việt Á	-	-	5.572.050.000	-
- Trade And Pack Comercial LTDA	9.923.796.375	-	9.273.361.486	-
- Rakha Al-khaleej Intertional LLC	23.743.072.667	-	26.397.175.031	-
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Thái Dương	-	-	15.419.545.000	-
- Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	18.748.176.000	-	2.010.625.000	-
- Phải thu khách hàng khác	30.939.790.948	(422.275.537)	15.470.142.106	(422.275.537)
	<b>93.992.906.590</b>	<b>(422.275.537)</b>	<b>111.423.331.123</b>	<b>(422.275.537)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Quốc tế	-	-	4.000.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Mỹ Hoa	3.443.470.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản bao bì và nhựa Vinavico	2.290.364.070	-	1.650.245.770	-
- Changzhou Jwell Chemical Machinery	-	-	3.612.430.000	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Tam Long	20.588.792.400	-	15.784.740.840	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và cơ khí Đông A	1.580.799.200	-	7.196.649.917	-
- Công ty TNHH Cơ khí Bẫy Viện (*)	2.430.000.000	-	2.430.000.000	-
- Công ty TNHH MTV thương mại Thịnh Phát	15.671.850.250	-	-	-
- Công Ty TNHH Digicash Việt Nam	8.000.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	23.216.201.953	-	10.249.831.628	-
	<b>77.221.477.873</b>	<b>-</b>	<b>48.923.898.155</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty TNHH Cơ khí Bẫy Viện để thực hiện thiết kế và chế tạo máy móc của dây chuyền nghiền For Feet tại Nghệ An. Đến ngày 30/06/2019, công ty đã nhận bàn giao thiết bị tuy nhiên dây chuyền vẫn đang trong quá trình chạy thử nên chưa được bàn giao đưa vào sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi hợp đồng ủy thác cho ông Mai Thanh Phuong	-	-	8.713.003.562	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.100.890	-	238.945,103	-
- Tạm ứng (*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ (**)	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (***)	49.600.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	61.174.503	-	61.491.900	-
	<b>71.264.275.393</b>	<b>-</b>	<b>30.513.440.565</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	726.499.496	-	622.634.229	-
	<b>726.499.496</b>	<b>-</b>	<b>622.634.229</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>60.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>19.213.003.562</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Bao Bì Hải Âu	71.056.800	35.528.400	71.056.800	35.528.400
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu NHP	91.074.553	27.322.366	91.074.553	27.322.366
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Bao Bì Duy Anh	188.760.000	56.628.000	188.760.000	56.628.000
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	253.262.950	444.125.900	253.262.950
	<b>795.017.253</b>	<b>372.741.716</b>	<b>795.017.253</b>	<b>372.741.716</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	173.488.951.882	-	176.949.857.367	-
Thành phẩm	18.849.052.208	-	6.690.752.058	-
Hàng hoá	29.051.100.000	-	52.800.000	-
	<b>221.389.104.090</b>	<b>-</b>	<b>183.693.409.425</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>47.570.115.380</b>	<b>62.824.637.586</b>
- Dự án xây dựng Nhà máy bột đá tại Nghệ An (*)	35.382.284.363	49.570.947.116
- Dự án mở rộng, cải tạo Nhà máy Hải Phòng (**)	12.187.831.017	13.253.690.470
	<b>47.570.115.380</b>	<b>62.824.637.586</b>

(\*) Dự án xây dựng Nhà máy bột siêu mịn và Nhà máy đá marble tại Bản Hạc, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo kế hoạch mở rộng sản xuất của Công ty. Tổng mức đầu tư của dự án dự kiến là 75,9 tỷ đồng. Dự án Nhà máy bột siêu mịn đang được triển khai, các hạng mục xây dựng chính đã được nghiệm thu khối lượng với các nhà thầu, một phần máy móc thiết bị cũng đã được mua sắm và đang trong quá trình lắp đặt chạy thử. Chi phí của dự án đến ngày 30/06/2019 bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, chi phí thi công phần móng và các hệ thống phụ trợ đã nghiệm thu và chi phí lãi vay được vốn hóa. Các hạng mục còn lại vẫn đang được thực hiện, dự kiến trong năm 2019 Nhà máy bột siêu mịn sẽ được quyết toán và đưa vào hoạt động. Dự án Nhà máy Đá Marble hiện đang lên dự toán và sẽ triển khai trong năm 2019.

(\*\*) Dự án mở rộng, cải tạo Nhà máy Hải Phòng với tổng mức đầu tư của dự án dự kiến là 42 tỷ đồng. Dự án hiện đang được triển khai, các hạng mục xây dựng đang được các nhà thầu thực hiện. Dự kiến trong năm 2019 dự án này sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	48.220.286.790	85.826.638.466	10.580.858.027	193.772.727	144.821.556.010					
- Mua trong kỳ	-	23.745.867.511	15.296.883.032	-	39.042.750.543					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.259.084.699	-	-	-	18.259.084.699					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.479.371.489</b>	<b>109.572.505.977</b>	<b>25.877.741.059</b>	<b>193.772.727</b>	<b>202.123.391.252</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	5.751.877.194	21.463.215.700	3.667.758.296	75.604.586	30.958.455.776					
- Khấu hao trong kỳ	1.278.960.332	3.566.196.793	688.629.287	24.512.590	5.558.299.002					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.030.837.526</b>	<b>25.029.412.493</b>	<b>4.356.387.583</b>	<b>100.117.176</b>	<b>36.516.754.778</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	42.468.409.596	64.363.422.766	6.913.099.731	118.168.141	113.863.100.234					
Tại ngày cuối kỳ	59.448.533.963	84.543.093.484	21.521.353.476	93.655.551	165.606.636.474					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 165.251.949.507 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.890.210.553 đồng.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại ngày 30/06/2019, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 42,5 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 đồng, giá trị còn lại đến thời điểm 30/06/2019 là 13.752.396.325 đồng, trong đó khấu hao đã trích trong kỳ là 187.959.858 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	435.987.717	142.845.078
Chi phí sửa chữa TSCĐ	256.268.500	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.792.756.468	1.343.640.296
	<b><u>2.485.012.685</u></b>	<b><u>1.486.485.374</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.928.779.784	4.056.698.130
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	4.139.624.702	5.897.647.250
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	1.796.333.450	1.929.395.192
- Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	83.277.030	208.883.977
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.294.775.218	152.555.176
- Chi phí thi công nội thất văn phòng	645.278.333	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	456.111.418	417.073.277
	<b><u>12.344.179.935</u></b>	<b><u>12.662.253.002</u></b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	6.297.600.000	6.297.600.000		-
- Công ty TNHH MTV thương mại Thịnh Phát	-	-	4.434.794.750	4.434.794.750
- Công ty Cổ phần xây dựng công nghiệp kết cấu thép Vicco	-	-	3.621.722.309	3.621.722.309
- Phải trả các đối tượng khác	18.642.909.325	18.642.909.325	18.798.065.602	18.798.065.602
	<b><u>24.940.509.325</u></b>	<b><u>24.940.509.325</u></b>	<b><u>26.854.582.661</u></b>	<b><u>26.854.582.661</u></b>
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b><u>120.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>100.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	491.661.777	491.661.777	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	2.014.832.653	2.014.832.653	-	-	2.014.832.653	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.181.890.690	-	-	-	1.181.890.690	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	28.329.000	28.329.000	-	-	528.634	-	-	-	27.800.366
Thuế Tài nguyên	-	-	532.207.500	1.064.475.000	1.064.475.000	-	-	-	-	-	-	1.596.682.500
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	97.207.000	743.733.900	743.733.900	-	-	525.360.000	-	-	-	315.580.900
	-	-	<b>1.811.305.190</b>	<b>4.348.032.330</b>	<b>4.219.273.754</b>	-	-	<b>4.219.273.754</b>	-	-	-	<b>1.940.063.766</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

25  
103  
NGT  
PHẢI  
QUẤT  
NG  
APHAL  
Ồ HẢ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	678.106.467	619.007.012
- Trích trước tiền điện	-	369.579.012
- Trích trước tiền thưởng tết	-	2.035.205.273
- Trích trước tiền thuê văn phòng	679.960.146	-
	<u><b>1.358.066.613</b></u>	<u><b>3.023.791.297</b></u>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	364.498.000	234.610.800
- Bảo hiểm xã hội	910.746.049	1.420.972.289
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quý Hợp do chênh lệch đối chiều khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.884.000	232.049.200
	<u><b>1.735.912.432</b></u>	<u><b>2.320.416.672</b></u>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	390.907.479	339.919.545
	<u><b>390.907.479</b></u>	<u><b>339.919.545</b></u>

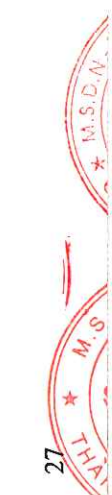
**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	224.794.382.667	224.794.382.667	289.882.556.904	217.770.766.230	296.906.173.341	296.906.173.341
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (2)	79.888.661.579	79.888.661.579	83.031.184.434	82.989.112.066	79.930.733.947	79.930.733.947
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (3)	94.995.894.255	94.995.894.255	133.635.417.028	84.844.840.712	143.786.470.571	143.786.470.571
- Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng (4)	-	-	23.232.040.552	-	23.232.040.552	23.232.040.552
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (5)	49.909.826.833	49.909.826.833	49.983.914.890	49.936.813.452	49.956.928.271	49.956.928.271
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (6)	36.399.380.000	36.399.380.000	14.211.630.000	17.422.750.000	33.188.260.000	33.188.260.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (7)	4.358.260.000	4.358.260.000	2.179.130.000	2.179.130.000	4.358.260.000	4.358.260.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	31.860.000.000	31.860.000.000	11.965.000.000	15.130.000.000	28.695.000.000	28.695.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (8)	46.120.000	46.120.000	-	46.120.000	-	-
	135.000.000	135.000.000	67.500.000	67.500.000	135.000.000	135.000.000
	<b>261.193.762.667</b>	<b>261.193.762.667</b>	<b>304.094.186.904</b>	<b>235.193.516.230</b>	<b>330.094.433.341</b>	<b>330.094.433.341</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (5)	9.977.169.462	9.977.169.462	-	2.179.130.000	7.798.039.462	7.798.039.462
- Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (6)	77.940.909.935	77.940.909.935	18.481.622.578	15.130.000.000	81.292.532.513	81.292.532.513
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Việt Nam	46.120.000	46.120.000	-	46.120.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	213.750.000	213.750.000	-	67.500.000	146.250.000	146.250.000
	<b>88.177.949.397</b>	<b>88.177.949.397</b>	<b>18.481.622.578</b>	<b>17.422.750.000</b>	<b>89.236.821.975</b>	<b>89.236.821.975</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(36.399.380.000)	(36.399.380.000)	(14.211.630.000)	(17.422.750.000)	(33.188.260.000)	(33.188.260.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>51.778.569.397</b>	<b>51.778.569.397</b>			<b>56.048.561.975</b>	<b>56.048.561.975</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019			Mục đích vay
				USD	VND	Tổng VND tương đương	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô Hợp đồng tín dụng số 1483LAV201900134 ngày 25/02/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 20/06/2019	80.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	484.478,74	68.606.043.399	79.930.733.947	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2878672/HĐTD ngày 02/05/2019	160.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	143.786.470.571	143.786.470.571	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C
3	Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (3) Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HĐTD ngày 10/01/2019	1.000.000.000 USD	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	191.923,17	18.746.796.069	23.232.040.552	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
4	Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ngày 27/09/2018	50.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	305.183,40	42.817.162.628	49.956.928.271	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	<b>Tổng cộng</b>					<b>296.906.173.341</b>	

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

29  
 NGUYỄN VĂN PHAN  
 JAT  
 NGH  
 PHALE  
 HAI

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay
			VND	USD	VND	USD	
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô		7.798.039.462	-	4.358.260.000	-	
	Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 1483-LAV-201700119 ngày 02/02/2016	60 tháng	7.798.039.462	-	4.358.260.000	-	Thanh toán tiền mua dây chuyền máy móc, thiết bị đầu tư nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical tại Hải Phòng
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa		81.292.532.513	-	28.695.000.000	-	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HHTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	60 tháng	55.882.532.513	-	14.400.000.000	-	Đầu tư tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy Hải Phòng, Nhà xưởng Nghệ An
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HHTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực đến ngày 27/10/2020	25.410.000.000	-	14.295.000.000	-	Nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1700-LAV-201401436 ký kết ngày 27/10/2014 giữ ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và công ty Cổ phần khoáng sản Pha Lê

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới			Mục đích vay	
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD		Tổng VND tương đương
7	Ngân hàng TMCP Á Châu		146.250.000	-	146.250.000	135.000.000	-	135.000.000	
	Hợp đồng số NGL.DN.285.050815 ngày 03/11/2015	Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	146.250.000	-	146.250.000	135.000.000	-	135.000.000	Mua xe ô tô Mitsubishi phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
	<b>Tổng cộng</b>				<b>89.236.821.975</b>			<b>33.188.260.000</b>	

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.





**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	-	-	53.623.908.648	203.623.908.648		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	31.126.359.633	31.126.359.633		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.586.216.927	-	(5.172.433.854)	(2.586.216.927)		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.586.216.927</b>	<b>-</b>	<b>79.577.834.427</b>	<b>232.164.051.354</b>		
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	-	-	2.586.216.927	-	107.862.329.520	260.448.546.447		
Tăng vốn trong kỳ này	100.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-	(15.000.000.000)	102.000.000.000		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	19.944.467.260	19.944.467.260		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.970.542.736	-	(5.941.085.472)	(2.970.542.736)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.556.759.663</b>	<b>-</b>	<b>106.865.711.308</b>	<b>379.422.470.971</b>		

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 thông qua Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, trong kỳ Công ty thực hiện tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng 1.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số lượng 8.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán 12.000 đồng/cổ phiếu, tổng số vốn tăng là 117 tỷ đồng, được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và đầu tư nâng cao năng lực sản xuất của chi nhánh Nghệ An và nhà máy Hải Phòng. Việc tăng vốn đã được Ủy ban chứng khoán phê duyệt tại công văn số 2354/UBCK-CLCB ngày 12/4/2019.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 072/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	59.410.854.726
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	2.970.542.736
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	2.970.542.736
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% vốn điều lệ)	25,25%	15.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	64,75%	38.469.769.254



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	61.500.000.000	26,00%	39.000.000.000
Ông Dương Quang Thắng	0,00%	-	10,00%	15.000.000.000
Ông Đặng Tiến Thành	0,00%	-	6,67%	10.000.000.000
PYN Elite Fund	7,90%	19.760.400.000	11,98%	17.970.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6,02%	15.059.000.000	9,13%	13.695.000.000
Các cổ đông khác	61,48%	153.680.600.000	36,22%	54.335.000.000
	<b>100%</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>150.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	100.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	250.000.000.000	150.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.556.759.663	2.586.216.927
	<b>5.556.759.663</b>	<b>2.586.216.927</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m2, thời gian thuê từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m2 và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	30.761,74	216.362,47

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	214.615.103.155	242.128.277.291
Doanh thu bán hàng hóa	79.240.350.395	2.907.830.921
	<u><b>293.855.453.550</b></u>	<u><b>245.036.108.212</b></u>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.959.232.500
Giảm giá hàng bán	401.885.440	-
	<u><b>401.885.440</b></u>	<u><b>1.959.232.500</b></u>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	165.067.150.235	180.582.422.242
Giá vốn của hàng hóa đã bán	77.519.416.872	2.712.129.542
	<u><b>242.586.567.107</b></u>	<u><b>183.294.551.784</b></u>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	569.159.345	700.809.971
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	81.086.320	218.814.481
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	326.328.325
	<u><b>650.245.665</b></u>	<u><b>1.245.952.777</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.836.305.890	10.185.210.155
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.722.089	117.823.480
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	177.714.325	-
Chi phí tài chính khác	48.101.841	-
	<b>13.073.844.145</b>	<b>10.303.033.635</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.473.664	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.706.675.911	12.219.725.699
Chi phí khác bằng tiền	2.375.740.175	2.509.518.778
	<b>12.506.889.750</b>	<b>14.729.244.477</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	624.381.862	234.022.121
Chi phí nhân công	1.919.138.055	2.178.472.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.076.599	350.409.864
Thuế, phí, lệ phí	361.326.279	194.081.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.210.194.526	1.689.188.508
Chi phí khác bằng tiền	455.596.977	188.985.207
	<b>5.911.714.298</b>	<b>4.835.160.055</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.944.467.260	31.126.359.633
Các khoản điều chỉnh tăng	86.846.797	80.589.124
- Chi phí không hợp lệ	86.846.797	52.741.927
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của kỳ trước thực hiện trong kỳ này	-	27.847.197
Các khoản điều chỉnh giảm	(51.760.094)	(326.328.325)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(51.760.094)	(326.328.325)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.979.553.963	30.880.620.432
Thu nhập miễn thuế	25.677.304.375	31.067.870.975
Thu nhập tính thuế	(5.697.750.412)	(205.718.336)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.181.890.690	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.181.890.690)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 Đã điều chỉnh VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.944.467.260	31.126.359.633
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.944.467.260	31.126.359.633
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.303.867	16.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>982</b>	<b>1.886</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.616.510.795	187.165.857.430
Chi phí nhân công	10.620.895.863	6.844.016.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.672.495.878	4.856.691.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.355.358.858	18.132.271.712
Chi phí khác bằng tiền	8.981.980.250	4.569.809.711
<b>195.247.241.644</b>	<b>221.568.646.298</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.315.215.744	-	5.775.618.713	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.983.681.479	(422.275.537)	142.559.405.917	(422.275.537)
Các khoản cho vay	20.300.000.000	-	15.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.530.000.000	-	1.530.000.000	-
	<b>224.128.897.223</b>	<b>(422.275.537)</b>	<b>164.865.024.630</b>	<b>(422.275.537)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			386.142.995.316	312.972.332.064
Phải trả người bán, phải trả khác			26.676.421.757	29.174.999.333
Chi phí phải trả			1.358.066.613	3.023.791.297
			<b>414.177.483.686</b>	<b>345.171.122.694</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của trái phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
	<u>-</u>	<u>1.530.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.530.000.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
	<u>-</u>	<u>1.530.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.530.000.000</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.315.215.744	-	-	36.315.215.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.834.906.446	726.499.496	-	165.561.405.942
Các khoản cho vay	20.300.000.000	-	-	20.300.000.000
	<u>221.450.122.190</u>	<u>726.499.496</u>	<u>-</u>	<u>222.176.621.686</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.775.618.713	-	-	5.775.618.713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.514.496.151	622.634.229	-	142.137.130.380
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	<b><u>162.290.114.864</u></b>	<b><u>622.634.229</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>162.912.749.093</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	330.094.433.341	56.048.561.975	-	386.142.995.316
Phải trả người bán, phải trả khác	26.676.421.757	-	-	26.676.421.757
Chi phí phải trả	1.358.066.613	-	-	1.358.066.613
	<b><u>358.128.921.711</u></b>	<b><u>56.048.561.975</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>414.177.483.686</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	261.193.762.667	51.778.569.397	-	312.972.332.064
Phải trả người bán, phải trả khác	29.174.999.333	-	-	29.174.999.333
Chi phí phải trả	3.023.791.297	-	-	3.023.791.297
	<b><u>293.392.553.297</u></b>	<b><u>51.778.569.397</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>345.171.122.694</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,

thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất VND	Hoạt động thương mại VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	214.213.217.715	79.240.350.395	293.453.568.110
Chi phí trực tiếp	165.067.150.235	77.519.416.872	242.586.567.107
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>49.146.067.480</b>	<b>1.720.933.523</b>	<b>50.867.001.003</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	42.047.313.036	-	42.047.313.036
Tài sản bộ phận trực tiếp	676.879.228.704	29.051.100.000	705.930.328.704
Tài sản không phân bổ	-	-	99.282.405.272
<b>Tổng tài sản</b>	<b>676.879.228.704</b>	<b>29.051.100.000</b>	<b>805.212.733.976</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	420.233.503.342	-	420.233.503.342
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	5.556.759.663
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>420.233.503.342</b>	<b>-</b>	<b>425.790.263.005</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Bán hàng trong nước VND	Xuất khẩu ra nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.460.894.996	135.992.673.114	293.453.568.110
Tài sản bộ phận	760.222.586.918	44.990.147.058	805.212.733.976
Tổng chi phí mua TSCĐ	42.047.313.036	-	42.047.313.036

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
<b>Thu lãi ủy thác đầu tư</b>		<b>8.713.003.562</b>	-
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	8.713.003.562	-
<b>Nhận góp vốn</b>		<b>22.320.000.000</b>	-
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	22.320.000.000	-
<b>Phí tư vấn</b>		-	<b>485.000.000</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	(*)	-	485.000.000
<b>Góp vốn đầu tư</b>		<b>24.500.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần sản xuất và đầu tư Neo Global	(**)	24.500.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Tạm ứng</b>		<b>10.500.000.000</b>	<b>10.500.000.000</b>
Ông Lê Thạc Tuấn	Thành viên HĐQT	10.500.000.000	10.500.000.000
<b>Phải thu khác</b>		<b>49.600.000.000</b>	<b>8.713.003.562</b>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	8.713.003.562
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	(*)	49.600.000.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>120.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	(*)	120.000.000	100.000.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		<b>24.500.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global	(**)	24.500.000.000	-

(\*) Ông Vũ Đức Tiến là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

(\*\*) Ông Lê Thạc Tuấn là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê, đồng thời là Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế  
Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An,  
thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	168.379.000	207.600.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	322.021.000	155.030.000

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



**Lã Văn Huấn**  
Người lập



**Trịnh Thị Bội Giao**  
Kế toán trưởng



**Mai Thanh Phương**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2019

